QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải số 36/2004/QĐ-BGTVT ngày 23/12/2004 ban hành "Quy chế thi, cấp, đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa".

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Đường sông Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế thi, cấp, đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 3237/2001/QĐ-BGTVT ngày 02 tháng 10 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành "Điều lệ thi lấy bằng, chứng chỉ chuyên môn và đảm nhiệm chức danh thuyền viên trên phương tiện thủy nội địa".

Điều 3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các vụ chức năng, Cục trưởng Cục Đường sông Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính, thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Đào Đình Bình

QUY CHẾ thi, cấp, đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa

(ban hành theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc thi, cấp, đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện giao thông đường thủy nội địa.

2. Quy chế này áp dụng đối với:

a) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông đường thủy nội địa;

b) Cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện;

c) Cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc tổ chức thi, cấp, đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn;

d) Cơ quan, đơn vị sử dụng thuyền viên, người lái phương tiện;

e) Thuyền viên, người lái phương tiện.

3. Quy chế này không áp dụng đối với những người làm việc trên phương tiện thủy nội địa thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng và tầu cá.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thời gian nghiệp vụ: là thời gian thuyền viên, người lái phương tiện làm việc theo chức danh trên phương tiện thủy nội địa.

2. Thời gian tập sự: là thời gian quy định để thuyền viên, người lái phương tiện thực hiện công việc trên phương tiện thủy nội địa theo chức danh được đào tạo dưới sự hướng dẫn của người có trình độ kỹ thuật chuyên môn phù hợp.

3. Chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản: là giấy chứng nhận khả năng của thuyền viên, người lái phương tiện xử lý các vấn đề về an toàn lao động, an toàn phương tiện, phòng chống cháy nổ, sơ cứu người bị nạn, bảo vệ môi trường.

4. Chứng chỉ nghiệp vụ: là giấy chứng nhận đủ khả năng đảm nhiệm chức danh thủy thủ, thợ máy hoặc người lái phương tiện.

5. Chứng chỉ chuyên môn đặc biệt: là giấy chứng nhận đủ khả năng làm việc an toàn trên phương tiện chở dầu, phương tiện chở hóa chất hoặc phương tiện chở khí hóa lỏng; giấy chứng nhận đủ khả năng điều khiển phương tiện tốc độ cao loại I, phương tiện tốc độ cao loại II hoặc phương tiện đi ven biển.

6. Phương tiện tốc độ cao loại I: là phương tiện như quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật Giao thông đường thủy nội địa và có tốc độ thiết kế từ 30 km/h trở lên.

7. Phương tiện tốc độ cao loại II:

là phương tiện như quy định tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 24 của Luật Giao thông đường thủy nội địa và có tốc độ thiết kế từ 30 km/h trở lên.

8. Phương tiện đi ven biển: là phương tiện thủy nội địa được Đăng kiểm Việt Nam xác nhận đủ điều kiện đi ven biển thuộc tuyến đường thủy nội địa đã được công bố.

Chương II

HỆ THỐNG BẰNG, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ THI LẤY BẰNG, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

Điều 3. Hệ thống bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng

1. Bằng thuyền trưởng được chia làm ba hạng: hạng nhất, hạng nhì, hạng ba và được ký hiệu tương ứng là T1, T2, T3.

2. Bằng máy trưởng được chia làm ba hạng: hạng nhất, hạng nhì, hạng ba và được ký hiệu tương ứng là M1, M2, M3.

Điều 4. Hệ thống chứng chỉ chuyên môn

1. Chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản.

2. Chứng chỉ nghiệp vụ, bao gồm:

a) Chứng chỉ thủy thủ;

b) Chứng chỉ thợ máy;

c) Chứng chỉ lái phương tiện.

3. Chứng chỉ chuyên môn đặc biệt, bao gồm:

a) Chứng chỉ điều khiển phương tiện tốc độ cao loại I;

b) Chứng chỉ điều khiển phương tiện tốc độ cao loại II;

c) Chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển;

d) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở dầu;

e) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở hóa chất;

f) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở khí hóa lỏng.

Điều 5. Mẫu bằng, chứng chỉ chuyên môn

Bằng, chứng chỉ chuyên môn cấp cho thuyền viên, người lái phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 của Quy chế này.

Điều 6. Quy định số hiệu, đánh máy bằng, chứng chỉ chuyên môn

Trên cơ sở mẫu bằng, chứng chỉ chuyên môn, khi đánh máy bằng, chứng chỉ chuyên môn phải tuân thủ các quy định sau đây:

1. Số bằng, chứng chỉ chuyên môn:

a) Số bằng bao gồm: số thứ tự, mã hiệu vùng, loại hạng;

b) Số chứng chỉ chuyên môn bao gồm: số thứ tự, mã hiệu vùng;

c) Mã hiệu vùng quy định cho từng địa phương theo Phụ lục số 2 của Quy chế này. Bằng, chứng chỉ chuyên môn do Cục Đường sông Việt Nam và các đơn vị trực thuộc cấp không ghi mã hiệu vùng.

2. Đánh máy bằng, chứng chỉ chuyên môn:

a) Số bằng, chứng chỉ chuyên môn: chữ in hoa mầu đen chiều cao 04 mm; loại chứng chỉ chuyên môn đánh máy dưới chữ "Chứng chỉ chuyên môn";

b) Hạng bằng (nhất, nhì, ba), họ và tên người được cấp: chữ in hoa mầu đen, cao 04 mm;

c) Các chữ còn lại: chữ thường, mầu đen.

Điều 7. Điều kiện chung để được dự kiểm tra cấp chứng chỉ chuyên môn

1. Là cá nhân có đầy đủ quyền công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc người nước ngoài đang cư trú và làm việc hợp pháp tại Việt Nam.

2. Được công nhận học xong chương trình đào tạo, bổ túc, bồi dưỡng nghiệp vụ tương ứng với từng loại chứng chỉ chuyên môn.

3. Có đủ sức khỏe và biết bơi theo các quy định hiện hành.

Điều 8. Điều kiện cụ thể để được dự kiểm tra cấp chứng chỉ chuyên môn

Ngoài các điều kiện chung quy định tại Điều 7 của Quy chế này, người dự kiểm tra cấp chứng chỉ chuyên môn còn phải đảm bảo các điều kiện cụ thể sau đây:

1. Đối với chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ thủy thủ, chứng chỉ thợ máy:

a) Đủ 16 tuổi trở lên;

b) Trình độ văn hóa:

- Trong giai đoạn đến năm 2010: những người đã tốt nghiệp tiểu học.

- Từ năm 2010: những người đã tốt nghiệp trung học cơ sở.

2. Đối với chứng chỉ lái phương tiện:

a) Đủ 18 tuổi trở lên;

b) Trình độ văn hóa:

- Trong giai đoạn đến năm 2010: những người đã tốt nghiệp tiểu học.

- Từ năm 2010: những người đã tốt nghiệp trung học cơ sở.

3. Đối với chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở dầu, chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở hóa chất, chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở khí hóa lỏng:

a) Đủ 16 tuổi trở lên;

b) Trình độ văn hóa: đã tốt nghiệp trung học cơ sở.

4. Đối với chứng chỉ điều khiển phương tiện tốc độ cao loại I, chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển:

a) Có bằng thuyền trưởng;

b) Có thời gian nghiệp vụ theo chức danh thuyền trưởng từ 24 tháng trở lên.

5. Đối với chứng chỉ điều khiển phương tiện tốc độ cao loại II: có chứng chỉ lái phương tiện hoặc chứng chỉ thủy thủ.

Điều 9. Điều kiện chung để được dự thi cấp bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng:

1. Là cá nhân có đủ quyền công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc người nước ngoài đang cư trú và làm việc hợp pháp tại Việt Nam.

2. Được công nhận học xong chương trình đào tạo, bổ túc nghiệp vụ tương ứng với từng loại, hạng bằng.

3. Có đủ sức khỏe và biết bơi theo các quy định hiện hành.

Điều 10. Điều kiện cụ thể để được dự thi cấp bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng:

Ngoài các điều kiện chung quy định tại Điều 9 của Quy chế này, người dự thi cấp bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng còn phải đảm bảo các điều kiện cụ thể sau đây:

1. Đối với bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng hạng ba:

a) Đủ 20 tuổi trở lên;

b) Có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ lái phương tiện và có thời gian nghiệp vụ từ 36 tháng trở lên được dự thi lấy bằng thuyền trưởng hạng ba;

c) Có chứng chỉ thợ máy và có thời gian nghiệp vụ thợ máy từ 24 tháng trở lên được dự thi lấy bằng máy trưởng hạng ba.

2. Đối với bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng hạng nhì:

a) Đã tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc tương đương;

b) Có bằng thuyền trưởng hoặc bằng máy trưởng hạng ba và thời gian nghiệp vụ theo bằng hạng ba từ 24 tháng trở lên hoặc có thời gian làm việc theo chức danh đào tạo từ 12 tháng trở lên đối với người tốt nghiệp chương trình trung học chuyên ngành.

3. Đối với bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng hạng nhất: phải có một trong các điều kiện sau:

a) Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương, có bằng thuyền trưởng hoặc bằng máy trưởng hạng nhì và có thời gian nghiệp vụ theo chức danh bằng hạng nhì từ 36 tháng trở lên;

b) Đã tốt nghiệp đại học ngành điều khiển tầu, vận hành máy tầu và có thời gian nghiệp vụ thủy thủ hoặc thợ máy trên phương tiện thủy nội địa từ 36 tháng trở lên.

Điều 11. Chuyển đổi bằng

Người có bằng thuyền trưởng hoặc bằng máy trưởng do Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Thủy sản hoặc nước ngoài cấp muốn đổi bằng theo Quy chế này phải dự bồi dưỡng, sát hạch theo quy định tại Quy chế này.

Chương III

TỔ CHỨC THI, CẤP, ĐỔI BẰNG, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

Điều 12. Các cơ quan có thẩm quyền về tổ chức thi, cấp, đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn

1. Cục Đường sông Việt Nam là cơ quan quản lý công tác thi, cấp, đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn trên phạm vi toàn quốc, có trách nhiệm:

a) In, phát hành, hướng dẫn và quản lý thống nhất việc sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn trong toàn quốc;

b) Chỉ đạo về nghiệp vụ, hướng dẫn và kiểm tra công tác tổ chức thi, kiểm tra, cấp, đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn;

c) Bồi dưỡng nghiệp vụ, xét, cấp thẻ giám khảo cho cán bộ coi, chấm thi;

d) Xây dựng các biểu mẫu, sổ sách quản lý nghiệp vụ liên quan đến công tác thi, kiểm tra, cấp, đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn;

e) Nghiên cứu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về công tác thi, kiểm tra, cấp, đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.

2. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi, kiểm tra, cấp, đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn:

a) Cục Đường sông Việt Nam:

- Tổ chức thi, cấp, đổi bằng từ hạng nhì trở lên trong phạm vi toàn quốc;

- Tổ chức thi, kiểm tra, cấp, đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn đối với các cơ sở đào tạo trực thuộc.

b) Các Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính:

- Tổ chức kiểm tra cấp, đổi chứng chỉ chuyên môn;

- Tổ chức thi, cấp, đổi bằng thuyền trưởng hạng ba, máy trưởng hạng ba theo ủy quyền của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 13. Hội đồng thi, kiểm tra

1. Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập Hội đồng thi cấp bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng, kiểm tra cấp các loại chứng chỉ chuyên môn (sau đây gọi tắt là Hội đồng).

2. Các thành viên của Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là cán bộ lãnh đạo cơ quan có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là thủ trưởng cơ sở đào tạo hoặc cơ quan tham mưu đào tạo chuyên ngành đường thủy nội địa;

c) Ủy viên thường trực là cán bộ cơ quan có thẩm quyền hoặc cán bộ lãnh đạo cơ sở đào tạo;

d) Ủy viên thư ký là chuyên viên phụ trách đào tạo của cơ quan có thẩm quyền hoặc lãnh đạo phòng đào tạo của cơ sở đào tạo;

e) Các ủy viên khác làm giám khảo là cán bộ lãnh đạo, quản lý của cơ quan có thẩm quyền, cán bộ lãnh đạo khoa, phòng, ban nghề, giáo viên của cơ sở đào tạo, cán bộ kỹ thuật, nghiệp vụ có trình độ chuyên môn phù hợp, thuyền trưởng, máy trưởng có kinh nghiệm của các cơ sở sản xuất kinh doanh.

Điều 14. Tiêu chuẩn các thành viên Hội đồng

1. Tiêu chuẩn chung:

a) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, trung thực;

b) Là cán bộ có trình độ trung học chuyên ngành đường thủy nội địa trở lên hoặc là thuyền trưởng, máy trưởng phương tiện thủy nội địa;

c) Có thẻ giám khảo do cơ quan có thẩm quyền cấp;

d) Đủ sức khỏe theo quy định hiện hành.

2. Tiêu chuẩn cụ thể:

Ngoài các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Hội đồng phải đảm bảo tiêu chuẩn cụ thể sau đây:

a) Thành viên Hội đồng trực tiếp chấm thi môn lý thuyết tối thiểu phải có bằng tốt nghiệp trung học chuyên ngành đường thủy nội địa, có thời gian công tác trong ngành đường thủy nội địa từ 36 tháng trở lên;

b) Thành viên Hội đồng trực tiếp chấm thi thực hành thuyền trưởng hoặc máy trưởng phải là thuyền trưởng hoặc máy trưởng có hạng bằng cao hơn hạng bằng đang chấm thi. Giám khảo chấm thi thực hành thuyền trưởng hoặc máy trưởng hạng nhất phải có bằng thuyền trưởng hoặc máy trưởng hạng nhất và có thời gian nghiệp vụ theo chức danh hạng nhất từ 36 tháng trở lên.

Điều 15. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng

1. Tổ chức và thực hiện kỳ thi, kiểm tra theo đúng quy chế, kế hoạch đã được duyệt, xem xét việc chuẩn bị cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kỳ thi, kiểm tra.

2. Hội đồng tổ chức các phiên họp trong kỳ thi, kiểm tra:

a) Phiên họp lần thứ nhất: xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ, đề ra các biện pháp tổ chức thực hiện kỳ thi, kiểm tra;

b) Phiên họp lần thứ hai: xét kết quả thi, kiểm tra, xem xét các đề xuất, kiến nghị và giải quyết các vấn đề khác có liên quan;

c) Phiên họp đột xuất: Chủ tịch Hội đồng có thể triệu tập phiên họp đột xuất để giải quyết các vấn đề phát sinh bất thường trong kỳ thi, kiểm tra.

3. Hội đồng chỉ họp khi có mặt Chủ tịch Hội đồng hoặc người được ủy quyền và có từ 2/3 số thành viên của Hội đồng trở lên. Trong các phiên họp Hội đồng, nếu có vấn đề không thống nhất thì phải tiến hành biểu quyết lấy ý kiến của các thành viên dự họp, kết quả lấy theo đa số. Trường hợp số ý kiến của các bên ngang nhau thì Chủ tịch Hội đồng là người quyết định.

4. Các thành viên trong Hội đồng phải thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch đã quy định, chấm điểm đảm bảo khách quan, chính xác.

5. Chủ tịch Hội đồng báo cáo cơ quan có thẩm quyền kết quả kỳ thi, kiểm tra, gồm các nội dung sau:

a) Danh sách kết quả thi, kiểm tra của thí sinh;

b) Danh sách thí sinh trúng tuyển;

c) Các biên bản họp Hội đồng;

d) Các văn bản khác có liên quan.

6. Nếu kỳ thi, kiểm tra buộc phải dừng do các nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, địch họa, hỏa hoạn... thì Hội đồng phải báo cáo ngay cơ quan có thẩm quyền.

Điều 16. Cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban thường trực Hội đồng

1. Ban Thường trực Hội đồng gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, ủy viên thường trực và ủy viên thư ký.

2. Ban Thường trực Hội đồng điều hành và giải quyết các công việc của kỳ thi, kiểm tra theo các nội dung sau đây:

a) Rà soát, niêm yết danh sách thí sinh, cấp thẻ dự thi, kiểm tra;

b) Lựa chọn, bảo quản đề thi, đề kiểm tra, đáp án;

c) Chuẩn bị nội dung các phiên họp của Hội đồng;

d) Kiểm tra việc chuẩn bị cơ sở vật chất kỹ thuật, kiểm tra, đôn đốc thực hiện kế hoạch đã đề ra;

e) Chỉ đạo thực hiện kỳ thi theo kế hoạch đã định và các quy định hiện hành;

f) Giải quyết các vấn đề phát sinh trong kỳ thi, kiểm tra.

Điều 17. Nguyên tắc xét kết quả thi

1. Các thí sinh đạt điểm 5 (thang điểm 10) trở lên ở tất cả các môn thì được xếp vào danh sách trúng tuyển.

2. Các thí sinh không trúng tuyển được quyền bảo lưu điểm thi trong 12 tháng đối với các môn đạt từ điểm 5 trở lên.

Chương IV
CẤP, ĐỔI BẰNG, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

Điều 18. Cấp bằng, chứng chỉ chuyên môn:

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp bằng, chứng chỉ chuyên môn cho thí sinh trúng tuyển kỳ thi, kiểm tra trong vòng 30 ngày kể từ ngày ra quyết định công nhận trúng tuyển.

2. Thuyền viên đã tốt nghiệp hệ dài hạn theo chương trình đào tạo cơ bản thuyền trưởng hạng ba, máy trưởng hạng ba hoặc tốt nghiệp trung học chuyên ngành điều khiển tầu, máy tầu sẽ được xét cấp bằng hạng ba sau khi đã hoàn thành thời gian tập sự 6 tháng.

3. Người được cấp bằng, chứng chỉ chuyên môn phải nộp lệ phí theo quy định hiện hành.

4. Cơ quan có thẩm quyền phải lập các loại sổ quản lý cấp bằng, chứng chỉ chuyên môn theo hướng dẫn của Cục Đường sông Việt Nam.

Điều 19. Đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn

1. Nguyên tắc đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn:

a) Chỉ đổi cho người đang thực sự hành nghề trên phương tiện thủy nội địa có đầy đủ quyền công dân và đang sử dụng bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng, chứng chỉ chuyên môn thuộc hệ thống bằng, chứng chỉ chuyên môn quy định tại Quyết định số 914/QĐ-TCCB-LĐ ngày 16 tháng 4 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hoặc tại Quyết định số 3237/2001/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 02 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

b) Cơ quan nào đã cấp bằng, chứng chỉ chuyên môn thì cơ quan đó đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn;

c) Người có bằng thuyền trưởng, máy trưởng nhưng đã không hành nghề từ 36 tháng trở lên hoặc quá thời hạn đổi bằng theo quy định thì bằng đó không còn giá trị hành nghề, muốn hành nghề theo bằng thì phải thi lại;

2. Thời gian, lộ trình đổi do Cục Đường sông Việt Nam quy định.

3. Cơ quan có thẩm quyền phải lập các loại sổ quản lý đổi bằng, chứng chỉ

chuyên môn theo hướng dẫn của Cục Đường sông Việt Nam.

4. Thủ tục đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn:

a) Đơn đề nghị đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn có dán ảnh đóng dấu giáp lai và xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp người đề nghị đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường hoặc tương đương nơi người đó cư trú;

b) Bằng, chứng chỉ chuyên môn hiện có;

c) 03 ảnh mầu cỡ 3 x 4 cm;

d) Xuất trình giấy chứng minh nhân dân khi cần thiết.

5. Người được đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn phải nộp lệ phí theo quy định hiện hành.

Điều 20. Cấp lại bằng, chứng chỉ chuyên môn

1. Nguyên tắc cấp lại bằng, chứng chỉ chuyên môn:

a) Chỉ giải quyết cấp lại bằng, chứng chỉ chuyên môn cho những người đang thực sự hành nghề trên phương tiện thủy nội địa có đầy đủ quyền công dân và bị mất bằng, chứng chỉ chuyên môn có lý do chính đáng hoặc bị hỏng bằng, chứng chỉ chuyên môn có lý do chính đáng nhưng còn các yếu tố để có thể đối chiếu đúng với sổ gốc cấp bằng, chứng chỉ chuyên môn.

b) Cơ quan nào đã cấp bằng, chứng chỉ chuyên môn thì cơ quan đó cấp lại bằng, chứng chỉ chuyên môn.

2. Cơ quan có thẩm quyền phải lập các loại sổ quản lý cấp lại bằng, chứng chỉ chuyên môn theo hướng dẫn của Cục Đường sông Việt Nam.

3. Thủ tục cấp lại bằng, chứng chỉ chuyên môn:

a) Đơn đề nghị cấp lại bằng, chứng chỉ chuyên môn có dán ảnh, đóng dấu giáp lai và xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp người đề nghị cấp lại hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường hoặc tương đương nơi người đó cư trú;

b) Các chứng cứ mất, hỏng bằng, chứng chỉ chuyên môn, bao gồm: đơn trình báo có xác nhận của cơ quan công an nơi bị mất hoặc bằng, chứng chỉ chuyên môn hỏng nhưng còn các yếu tố để đối chiếu với sổ gốc cấp bằng, chứng chỉ chuyên môn;

c) 03 ảnh mầu cỡ 3 x 4 cm;

d) Xuất trình giấy chứng minh nhân dân khi cần thiết.

4. Người được cấp lại bằng, chứng chỉ chuyên môn phải nộp lệ phí theo quy định hiện hành.

Chương V

ĐẢM NHIỆM CHỨC DANH THUYỀN VIÊN

Điều 21. Đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng, máy trưởng

1. Việc đảm nhiệm các chức danh thuyền trưởng, máy trưởng thực hiện theo quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa.

2. Phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính từ 15 mã lực đến 150 mã lực thì không nhất thiết phải bố trí chức danh máy trưởng nhưng thuyền trưởng phải có chứng chỉ thợ máy. Trường hợp phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính trên 150 mã lực thì thuyền trưởng phải có bằng máy trưởng phù hợp với loại phương tiện.

Điều 22. Đảm nhiệm chức danh thuyền viên khác

1. Đối với các chức danh thủy thủ, thợ máy, người lái phương tiện: người được cấp chứng chỉ nghiệp vụ loại nào thì chỉ được phép đảm nhiệm chức danh tương ứng theo quy định.

2. Thủy thủ, thợ máy, người lái phương tiện làm việc trên phương tiện đi ven biển, phương tiện như quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật Giao thông đường thủy nội địa phải tốt nghiệp từ trung học cơ sở trở lên.

3. Người điều khiển phương tiện tốc độ cao loại I hoặc phương tiện đi ven biển phải có bằng thuyền trưởng và có loại chứng chỉ chuyên môn đặc biệt tương ứng.

4. Người điều khiển phương tiện tốc độ cao loại II phải có chứng chỉ chuyên môn đặc biệt tương ứng.

5. Thuyền viên làm việc trên phương tiện chuyên dùng chở dầu hoặc các sản phẩm dầu mỏ, hóa chất, khí hóa lỏng, ngoài bằng, chứng chỉ chuyên môn quy định theo chức danh, phải có loại chứng chỉ chuyên môn đặc biệt tương ứng.

Điều 23. Bổ nhiệm chức danh

Việc bổ nhiệm các chức danh thuyền viên, người lái phương tiện do chủ phương tiện quyết định, nhưng phải theo quy định của Quy chế này và các quy định có liên quan khác của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Cục trưởng Cục Đường sông Việt Nam

1. Tổ chức hướng dẫn, phổ biến và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, tập hợp các kiến nghị, đề xuất, nghiên cứu trình

Bộ trưởng sửa đổi, bổ sung Quy chế này cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 25. Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính

1. Nghiên cứu quán triệt, tổ chức phổ biến rộng rãi nội dung Quy chế đến từng đối tượng có liên quan thuộc phạm vi địa phương.

2. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc đào tạo, bổ túc, cấp, đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn thuộc phạm vi trách nhiệm theo các quy định hiện hành.

3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy chế đối với các cơ sở đào tạo trực thuộc, định kỳ báo cáo về Cục Đường sông Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 26. Thủ trưởng cơ sở đào tạo

1. Nghiên cứu quán triệt nội dung Quy chế, thực hiện chương trình đào tạo, bổ túc thi cấp bằng, kiểm tra cấp chứng chỉ chuyên môn đảm bảo đúng quy định và có chất lượng.

2. Tuyên truyền, khảo sát và tổng hợp nhu cầu về đào tạo thuyền viên của khu vực, địa phương và lập kế hoạch mở các khóa đào tạo, bổ túc nhằm đáp ứng nhu cầu của ngành Giao thông vận tải./.

BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Đào Đình Bình

Phụ lục số 1

MẪU BẰNG THUYỀN TRƯỞNG, MÁY TRƯỞNG, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

1. Mẫu bằng thuyền trưởng do Cục Đường sông Việt Nam cấp:

a) Mặt trước, sau (ngoài):

Chú ý: 1 - Không cho mượn, 2 - Không tẩy, xóa, 3 - Phải xuất trình bằng cho người thi hành công vụ, 4 - Mất bằng phải trình báo các cơ quan có liên quan.	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** QUỐC HUY **BẰNG** **THUYỀN TRƯỞNG** **PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA** (Hình mỏ neo)

b) Mặt trong:

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐƯỜNG SÔNG VIỆT NAM** Ảnh 3 x 4 cm đóng dấu nổi Số:	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **BẰNG** **THUYỀN TRƯỞNG** **PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA** ***Hạng:*** **Họ và tên:** **Ngày sinh:** **Hộ khẩu thường trú:** **Cấp theo Quyết định số:** **ngày tháng năm** **của:** ***Hà Nội, ngày tháng năm*** **CỤC TRƯỞNG** **CỤC ĐƯỜNG SÔNG VIỆT NAM**

Bằng thuyền trưởng có bìa ngoài mầu xanh nước biển, trong khung mặt trong có hình hoa văn lượn sóng mầu xanh nước biển, kích thước khung: 160 mm x 110 mm.

2. Mẫu bằng máy trưởng do Cục Đường sông Việt Nam cấp:

Bằng máy trưởng tương tự như bằng thuyền trưởng nhưng thay chữ "thuyền trưởng" bằng chữ "máy trưởng", bìa ngoài mầu đỏ thẫm, trong khung mặt trong có hình hoa văn lượn sóng mầu xanh nước biển.

3. Mẫu chứng chỉ chuyên môn do Cục Đường sông Việt Nam cấp:

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐƯỜNG SÔNG VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN .....
Ảnh 3 x 4 cm đóng dấu nổi	**Họ và tên:** **Ngày sinh:** **Hộ khẩu thường trú:** **Cấp theo Quyết định số:** **ngày tháng năm** **của:**
	Hà Nội, ngày tháng năm **CỤC TRƯỞNG** **CỤC ĐƯỜNG SÔNG VIỆT NAM**
Số:	

Nền giấy dầy, mầu trắng, chữ đen, kích thước khung: 80 mm x 110 mm, trong khung có hình hoa văn lượn sóng mầu xanh nước biển.

4. Mẫu bằng thuyền trưởng do Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính cấp:

a) Mặt trước, sau (ngoài):

Chú ý: 1 - Không cho mượn, 2 - Không tẩy, xóa, 3 - Phải xuất trình bằng cho người thi hành công vụ, 4 - Mất bằng phải trình báo các cơ quan có liên quan.	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** QUỐC HUY **BẰNG** **THUYỀN TRƯỞNG** PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA (Hình mỏ neo)

b) Mặt trong:

UBND **SỞ** _____	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Ảnh 3 x 4 cm đóng dấu nổi	**BẰNG** **THUYỀN TRƯỞNG** PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA ***Hạng:*** **Họ và tên:** **Ngày sinh:** **Hộ khẩu thường trú:** **Cấp theo Quyết định số:** **ngày tháng năm** **của:**
Số:	....., ***ngày tháng năm*** **GIÁM ĐỐC SỞ**

Bằng thuyền trưởng có bìa ngoài mầu xanh nước biển, trong khung mặt trong có hình hoa văn lượn sóng mầu xanh nước biển, kích thước khung: 160 mm x 110 mm.

5. Mẫu bằng máy trưởng do Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính cấp:

Bằng máy trưởng tương tự như bằng thuyền trưởng nhưng thay chữ "thuyền trưởng" bằng chữ "máy trưởng", bìa ngoài mầu đỏ thẫm, trong khung mặt trong có hình hoa văn lượn sóng mầu xanh nước biển.

6. Mẫu chứng chỉ chuyên môn do Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính cấp:

UBND **SỞ** _____	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Ảnh 3 x 4 cm đóng dấu nổi	**CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN** ..... **Họ và tên:** **Ngày sinh:** **Hộ khẩu thường trú:** **Cấp theo Quyết định số:** **ngày tháng năm** **của:**
Số:	....., ***ngày tháng năm*** **GIÁM ĐỐC SỞ**

Nền giấy dầy, mầu trắng, chữ đen, kích thước khung: 80 mm x 110 mm, trong khung có hình hoa văn lượn sóng mầu xanh nước biển.

7. Mẫu chứng chỉ chuyên môn do trường cấp:

CQ
TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh
3 x 4 cm
đóng
dấu nổi

CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

.....

Họ và tên:
Ngày sinh:
Hộ khẩu thường trú:
Cấp theo Quyết định số:
ngày tháng năm
của:

Số:

....., ngày tháng năm
HIỆU TRƯỞNG

Nền giấy dầy, mầu trắng, chữ đen, kích thước khung: 80 mm x 110 mm, trong khung có hình hoa văn lượn sóng mầu xanh nước biển.

Phụ lục số 2

QUY ĐỊNH MÃ HIỆU VÙNG CỦA BẰNG, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Số thứ tự	Địa phương	Mã hiệu	Số thứ tự	Địa phương	Mã hiệu
1	Thành phố Hà Nội	HN	33	Ninh Thuận	NT
2	Thành phố Hồ Chí Minh	SG	34	Bình Thuận	BTh
3	Thành phố Hải Phòng	HP	35	Gia Lai	GL
4	Hà Giang	HG	36	Kon Tum	KT
5	Tuyên Quang	TQ	37	Đắc Lắc	ĐL
6	Cao Bằng	CB	38	Lâm Đồng	LĐ
7	Lạng Sơn	LS	39	Bình Dương	BD
8	Lai Châu	LC	40	Tây Ninh	TN
9	Lào Cai	LK	41	Đồng Nai	ĐNa
10	Yên Bái	YB	42	Long An	LA
11	Bắc Cạn	BC	43	Đồng Tháp	ĐT
12	Sơn La	SL	44	An Giang	AG
13	Hòa Bình	HB	45	Tiền Giang	TG
14	Hà Tây	HTa	46	Bến Tre	BTr
15	Bắc Ninh	BN	47	Vĩnh Long	VL
16	Quảng Ninh	QN	48	Trà Vinh	TV
17	Vĩnh Phúc	VP	49	Cần Thơ	CT
18	Hải Dương	HD	50	Sóc Trăng	ST
19	Thái Bình	TB	51	Kiên Giang	KG
20	Nam Định	NĐ	52	Cà Mau	CM
21	Ninh Bình	NB	53	Bà Rịa - Vũng Tàu	BV
22	Thanh Hóa	TH	54	Đà Nẵng	ĐN
23	Nghệ An	NA	55	Phú Thọ	PT
24	Hà Tĩnh	HT	56	Hưng Yên	HY
25	Quảng Bình	QB	57	Hà Nam	HNa
26	Quảng Trị	QT	58	Bình Phước	BP
27	Thừa Thiên - Huế	TTH	59	Thái Nguyên	TNg
28	Quảng Nam	QNa	60	Bắc Giang	BG
29	Quảng Ngãi	QNg	61	Bạc Liêu	BL
30	Bình Định	BĐ	62	Đắc Nông	ĐNo
31	Phú Yên	PY	63	Điện Biên	ĐB
32	Khánh Hòa	KH	64	Hậu Giang	HGi